BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN
ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo soát xét	5
4.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	13 - 42

****

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình (Công ty mẹ) và Công ty con (gọi chung là Công ty)

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000567 ngày 23 tháng 7 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã được 03 lần cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi bổ sung ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3: 187.000.000.000 VND

Cổ đông	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	95.500.000.000	51
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	15.000.000.000	8
Công ty Cổ phần Kho vận Giao nhận Ngoại thương Mộc An Châu	12.000.000.000	6
Các cổ đông khác	64.500.000.000	34
Cộng	**187.000.000.000**	**100**

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : G243, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại : 061 2 608 107
Fax : 061 6 501 826
Mã số thuế : 3 6 0 1 0 3 3 2 1 3

Ngành nghề Kinh doanh:

- Xếp dỡ hàng hóa, container;
- Đại lý giao nhận hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường bộ, đường thủy;
- Dịch vụ phân loại, lưu trữ và đóng gói hàng hóa; đóng gói hàng container;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, thiết bị xếp dỡ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê phương tiện vận tải, vỏ container, thiết bị xếp dỡ;
- Đại lý vận tải, đại lý ký gửi kiểm kiện, kiểm nghiệm, giám định, bảo hiểm hàng hóa;
- Dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thông tin thị trường;
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ, nông sản (Đối với hạt điều và bông vải phải thực hiện theo Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/06/2002 của Thủ tướng Chính phủ), thực phẩm chế biến, sản phẩm may mặc, dày dép, phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, nguyên phụ liệu sản xuất, hàng tiêu dùng;
- Dịch vụ cung ứng tàu biển, tiếp nhận bảo quản hàng hóa, máy móc;
- Dịch vụ sửa chữa máy móc tàu biển;
- Kinh doanh kho bãi;
- Kinh doanh dịch vụ logistics;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Tổ chức hội chợ triển lãm, hội nghị, hội thảo;
- Dịch vụ chuyển phát nhanh (trừ dịch vụ chuyển phát thư);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Làm sạch, phân loại nông sản.

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Giấy phép thành lập	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	G243 Bùi Văn Hòa, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Số 3602427771 ngày 24 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.	51%

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 42).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	**Chức vụ**	**Ngày bổ nhiệm**	**Ngày tái bổ nhiêm**
Ông Ngô Trọng Phàn	Chủ tịch	13 tháng 12 năm 2007	04 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Anh Sơn	Thành viên	13 tháng 12 năm 2007	04 tháng 4 năm 2013
Ông Phạm Duy Tân	Thành viên	13 tháng 12 năm 2007	04 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Bích Hòa	Thành viên	13 tháng 12 năm 2007	04 tháng 4 năm 2013
Ông Phạm Văn Long	Thành viên	25 tháng 03 năm 2008	04 tháng 4 năm 2013

Ban kiểm soát

Họ và tên	**Chức vụ**	**Ngày bổ nhiệm**	**Ngày miễn nhiêm**
Ông Lưu Xuân Hoàn	Trưởng ban	13 tháng 12 năm 2007	04 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Đình Tứ	Trưởng ban	04 tháng 4 năm 2013	
Ông Đặng Thái Hà	Thành viên	13 tháng 12 năm 2007	04 tháng 4 năm 2013
Bà Mai Thị Mộng Kiều	Thành viên	04 tháng 4 năm 2013	
Ông Quách Tiến Thịnh	Thành viên	13 tháng 12 năm 2007	

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phạm Văn Long	Giám đốc	25 tháng 3 năm 2008
Ông Trần Triệu Phú	Phó giám đốc	07 tháng 8 năm 2007
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó giám đốc	07 tháng 8 năm 2007
Ông Trần Hoàng Lân	Phó giám đốc	23 tháng 01 năm 2013

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Xác nhận của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty mẹ và Công ty con trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của công ty mẹ và công ty con và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty mẹ và Công ty con, do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc
(đã ký và đóng dấu)

Phạm Văn Long

Ngày 09 tháng 8 năm 2013

Số: 307/2013/BCTC-KTTV-KT2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

KÍNH GửI: CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 09 tháng 8 năm 2013, từ trang 06 đến trang 42 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)
Chi nhánh Hà Nội

(đã ký và đóng dấu) ___
Nguyễn Hoàng Đức- Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán:0368-2013-008-1

(đã ký) _____
Phạm Quang Huy - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1409-2013-008-1

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**107.559.780.257**	**129.692.081.187**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**53.632.038.889**	**73.147.442.246**
1.	Tiền	111		23.450.953.689	4.447.442.246
2.	Các khoản tương đương tiền	112		30.181.085.200	68.700.000.000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**-**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**51.852.520.744**	**49.473.048.423**
1.	Phải thu khách hàng	131	V.2	45.688.719.082	38.307.603.427
2.	Trả trước cho người bán	132	V.3	5.239.721.354	10.747.371.185
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.4	978.410.308	455.001.759
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.5	(54.330.000)	(36.927.948)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**-**	**-**
1.	Hàng tồn kho	141		-	-
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**2.075.220.624**	**7.071.590.518**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	167.058.078	271.156.197
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		471.777.692	5.411.514.918
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	1.436.384.854	1.388.919.403

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**499.885.334.308**	**479.524.224.383**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**353.106.389.937**	**336.520.235.213**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	326.148.805.297	334.352.918.599
	Nguyên giá	*222*		*391.684.210.005*	*388.135.644.549*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(65.535.404.708)*	*(53.782.725.950)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	26.444.702	39.093.038
	Nguyên giá	*228*		*182.854.400*	*201.054.400*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(156.409.698)*	*(161.961.362)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	26.931.139.938	2.128.223.576
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**-**	**-**
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**4.709.600.000**	**4.101.128.707**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	5.538.210.000	5.538.210.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.12	(828.610.000)	(1.437.081.293)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**142.069.344.371**	**138.902.860.463**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	141.679.344.371	138.512.860.463
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268	V.14	390.000.000	390.000.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**607.445.114.565**	**609.216.305.570**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**381.836.302.082**	**371.892.489.684**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**107.782.459.174**	**123.969.584.646**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	25.467.000.000	43.434.000.000
2.	Phải trả người bán	312	V.16	51.172.979.197	55.510.495.120
3.	Người mua trả tiền trước	313		22.079.155	220.000
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	3.854.232.879	4.870.535.422
5.	Phải trả người lao động	315		5.084.432.697	5.377.118.373
6.	Chi phí phải trả	316	V.18	9.521.576.443	8.669.638.051
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	9.048.402.820	4.663.800.143
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.20	3.611.755.983	1.443.777.537
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**274.053.842.908**	**247.922.905.038**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333	V.21	33.254.801.300	19.198.910.500
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.22	217.503.144.113	208.018.985.260
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338	V.23	23.295.897.495	20.705.009.278
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**205.191.931.830**	**216.349.905.755**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.24**	**205.191.931.830**	**216.349.905.755**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		187.000.000.000	187.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		1.196.247.042	76.017.121
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		1.449.246.367	76.017.121
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15.546.438.421	29.197.871.513
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C -	**LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**439**		**20.416.880.653**	**20.973.910.131**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**607.445.114.565**	**609.216.305.570**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại:			
	Dollar Mỹ (USD)		853.067,00	5.463,54
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập ngày 09 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(đã ký)	(đã ký)	(đã ký và đóng dấu)
Lê Quỳnh Quang	Nguyễn Đức Khiêm	Phạm Văn Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**106.878.729.581**	**88.831.799.274**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**-**	**-**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**106.878.729.581**	**88.831.799.274**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**63.479.851.648**	**47.743.537.105**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**43.398.877.933**	**41.088.262.169**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.3**	**1.584.482.670**	**2.967.810.936**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.4**	**15.988.061.573**	**17.041.042.004**
Trong đó: chi phí lãi vay	23		16.453.977.208	18.002.418.435
8. Chi phí bán hàng	**24**	**VI.5**	**305.893.300**	**80.622.836**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	**VI.6**	**8.508.246.555**	**10.369.563.257**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**20.181.159.175**	**16.564.845.008**
11. Thu nhập khác	**31**		**-**	**16.437.720**
12. Chi phí khác	**32**	**VI.7**	**133.691.891**	**12.843.583**
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(133.691.891)**	**3.594.137**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**20.047.467.284**	**16.568.439.145**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	**V.17**	**5.160.012.195**	**4.110.727.136**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**		**-**	**-**
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**14.887.455.089**	**12.457.712.009**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	***61***		***618.970.522***	***394.466.995***
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	***62***		***14.268.484.567***	***12.063.245.014***
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.8**	**763**	**645**

Lập ngày 09 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(đã ký)	(đã ký)	(đã ký và đóng dấu)
Lê Quỳnh Quang	**Nguyễn Đức Khiêm**	**Phạm Văn Long**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***20.047.467.284***	***16.568.439.145***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		11.903.076.888	10.989.255.733
- Các khoản dự phòng	03		(591.069.241)	(959.299.252)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(13.312.975)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(67.840.000)	(3.074.398.042)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	16.453.977.208	18.002.418.435
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***47.732.299.164***	***41.526.416.019***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.586.274.913	5.067.985.077
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		4.180.746.231	(5.724.023.677)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.895.327.711)	2.367.254.847
- Tiền lãi vay đã trả	13		(19.180.979.065)	(18.083.986.993)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.17	(6.532.541.742)	(7.849.259.155)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		14.912.629.472	7.293.724.597
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(755.022.000)	(752.529.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***40.048.079.262***	***23.845.581.315***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(28.745.997.736)	(22.657.120.425)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	3.074.398.042
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(28.745.997.736)***	***(19.582.722.383)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.22	9.484.158.853	23.912.548.571
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.15	(17.967.000.000)	(17.958.445.200)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.24	(22.440.000.000)	(18.740.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(30.922.841.147)***	***(12.785.896.629)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(19.620.759.621)**	**(8.523.037.697)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**73.147.442.246**	**72.798.039.801**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		105.356.264	(13.869.403)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**53.632.038.889**	**64.261.132.701**

Lập ngày 09 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(đã ký)	(đã ký)	(đã ký và đóng dấu)
Lê Quỳnh Quang	**Nguyễn Đức Khiêm**	**Phạm Văn Long**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình (công ty mẹ) và công ty con.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh :
- Xếp dỡ hàng hóa, container;
- Đại lý giao nhận hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường bộ, đường thủy;
- Dịch vụ phân loại, lưu trữ và đóng gói hàng hóa, đóng gói hàng container;
- Kinh doanh kho bãi.

4. Tổng số công ty con: 01
Trong đó:
Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01
Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

5. Danh sách công ty con được hợp nhất

Tên Công ty con	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ biểu quyết*
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	G243 Bùi Văn Hòa, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	51%	51%

6. Nhân viên
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 Công ty có 176 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2102 là 151 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính..

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của công ty mẹ thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa công ty mẹ và công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của

công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế . Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 20
Máy móc và thiết bị	3 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

6. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế . Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ ph ận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá . Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Chi phí thiết kế trang web

Chi phí thiết kế trang web bao gồm tất cả các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thiết lập trang web. Chi phí này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm , ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

10. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm .

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê đất.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

13. Nguồn vốn kinh doanh

Là vốn đầu tư của chủ sở hữu, được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

15. Trích lập các quỹ

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 30/06/2013 : 21.130 VND/USD

31/12/2012 : 20.810 VND/USD

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa , thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua , và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được trình bày ở thuyết minh số IV.6

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

19. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

20. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

21. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan , bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.774.702.614	787.692.511
Tiền gửi ngân hàng	21.676.251.075	3.659.749.735
Các khoản tương đương tiền	30.181.085.200	68.700.000.000
- *Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống*	*30.181.085.200*	*68.700.000.000*
Cộng	**53.632.038.889**	**73.147.442.246**

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khách hàng là bên liên quan	11.023.956.629	- 7.207.049.846
Các khách hàng không là bên liên quan	34.664.762.453	31.100.553.581
Cộng	**45.688.719.082**	**38.307.603.427**

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các nhà cung cấp là bên liên quan	-	-
Các nhà cung cấp không là bên liên quan	5.239.721.354	10.747.371.185
Cộng	**5.239.721.354**	**10.747.371.185**

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	53.851.186	159.025.000
Phải thu Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng hỗ trợ phí hoa hồng môi giới	-	197.388.000
Cổ tức phải thu	67.840.000	
Phải thu khác	856.719.122	98.588.759
Cộng	**978.410.308**	**455.001.759**

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán		
- *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm*	-	-
- *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm*	-	-
- *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm*	-	*36.927.948*
- *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên*	*54.330.000*	-
Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-
Cộng	**54.330.000**	**36.927.948**

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Số đầu năm	36.927.948	-
Trích lập dự phòng bổ sung	17.402.052	36.927.948
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ	**54.330.000**	**36.927.948**

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	167.058.078	235.463.637
Chi phí sửa chữa	-	35.692.560
Cộng	**167.058.078**	**271.156.197**

7. Tài sản ngắn hạn khác

Là các khoản tạm ứng cho các cán bộ công nhân viên trong Công ty.

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	345.730.288.664	265.121.650	38.702.543.564	2.198.616.471	1.239.074.200	388.135.644.549
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.904.531.374	-	-	-	-	3.904.531.374
Tăng do mua sắm mới trong kỳ				38.550.000		38.550.000
Giảm khác (*)	-	(112.140.000)	-	(282.375.918)	-	(394.515.918)
Số cuối kỳ	**349.634.820.038**	**152.981.650**	**38.702.543.564**	**1.954.790.553**	**1.239.074.200**	**391.684.210.005**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	263.250.000	74.417.650		725.998.112	735.091.600	1.798.757.362
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	33.586.681.345	114.912.462	17.580.605.080	1.510.649.930	989.877.133	53.782.725.950
Khấu hao tăng trong kỳ	8.851.465.672	23.450.856	2.768.623.238	234.772.326	101.824.506	11.980.136.598
Giảm khác (*)	-	(46.487.006)	-	(180.970.834)	-	(227.457.840)
Số cuối kỳ	**42.438.147.017**	**91.876.312**	**20.349.228.318**	**1.564.451.422**	**1.091.701.639**	**65.535.404.708**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	312.143.607.319	150.209.188	21.121.938.484	687.966.541	249.197.067	334.352.918.599
Số cuối kỳ	**307.196.673.021**	**61.105.338**	**18.353.315.246**	**390.339.131**	**147.372.561**	**326.148.805.297**

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 275.926.736.081VND và 45.720.781.542 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Chi nhánh An Phú.

(*) Giảm khác: Điều chỉnh giảm nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản có nguyên giá dưới 30 triệu.

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Thiết kế website	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	182.854.400	18.200.000	201.054.400
Tăng trong kỳ	-		
Giảm khác (*)	-	(18.200.000)	(18.200.000)
Số cuối kỳ	**182.854.400**	**-**	**182.854.400**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	106.964.400	-	106.964.400
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	143.761.362	18.200.000	161.961.362
Tăng trong kỳ	12.648.336	-	12.648.336
Giảm khác (*)	-	(18.200.000)	(18.200.000)
Số cuối kỳ	**156.409.698**	**-**	**156.409.698**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	39.093.038	-	39.093.038
Số cuối kỳ	**26.444.702**	**-**	**26.444.702**

(*) Giảm khác: Điều chỉnh giảm nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản có nguyên giá dưới 30 triệu.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ				
XDCB dở dang	2.128.223.576	28.707.447.736	(3.904.531.374)	26.931.139.938
- Kho hàng nguy hiểm và khu vực xung quanh	*1.878.223.576*	*1.754.374.595*	*(3.632.598.171)*	-
- Phí sử dụng source code cho server và client phần mềm	*250.000.000*	-	-	*250.000.000*
- Kho hàng số 6 và khu vực xung quanh	-	*26.681.139.938*	-	*26.681.139.938*
- Đường sân tennis	-	*271.933.203*	*(271.933.203)*	-
Sửa chữa lớn TSCĐ				
Cộng	**2.128.223.576**	**28.707.447.736**	**(3.904.531.374)**	**26.931.139.938**

11. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	5.238.210.000	5.238.210.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Long Bình (*)	300.000.000	300.000.000
Cộng	**5.538.210.000**	**5.538.210.000**

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3602355220 ngày 19 tháng 07 năm 2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Long Bình 600.000.000 VND tương đương 10% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 300.000.000 VND, tương đương 5% vốn điều lệ.

12. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	828.610.000	1.346.697.500
Công ty Cổ phần Tiếp vận Long Bình	-	90.383.793
Cộng	**828.610.000**	**1.437.081.293**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.437.081.293	1.966.326.993
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	(608.471.293)	
Số cuối kỳ	**828.610.000**	**(996.227.200)**

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí công cụ dụng cụ	20.710.341	39.417.273	(10.355.183)	49.772.431
Chi phí thuê đất	132.062.286.590	-	(1.931.967.184)	130.130.319.406
Chi phí bù lún, san lấp mặt bằng	6.429.863.532	5.237.329.298	(167.940.296)	11.499.252.534
Cộng	**138.512.860.463**	**5.276.746.571**	**(2.110.262.663)**	**141.679.344.371**

14. Tài sản dài hạn khác

Là khoản đặt cọc ký quỹ dài hạn theo hợp đồng thuê kho tại Hưng Yên.

15. Vay và nợ ngắn hạn

Là khoản vay đến hạn trả trong năm 2013 của các khoản vay dài hạn ngân hàng và các cá nhân. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh An Phú	17.217.000.000	34.434.000.000
Bà Phạm Thị Kim Anh	8.250.000.000	9.000.000.000
Cộng	**25.467.000.000**	**43.434.000.000**

***Chi tiết số phát sinh các khoản vay đến hạn trả trong kỳ như sau*:**

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	34.434.000.000	-	(17.217.000.000)	17.217.000.000
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	9.000.000.000	-	(750.000.000)	8.250.000.000
Cộng	**43.434.000.000**	**-**	**(17.967.000.000)**	**25.467.000.000**

16. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các nhà cung cấp là bên liên quan	43.867.276.121	48.301.139.627
Các nhà cung cấp không phải là bên liên quan	7.305.703.076	7.209.355.493
Cộng	**51.172.979.197**	**55.510.495.120**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa (*)	61.957.127	2.319.264.663	(2.211.414.845)	169.806.945
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.621.437.114	5.160.012.195	(6.532.541.742)	2.248.907.567
Thuế thu nhập cá nhân	880.418.453	1.329.801.668	(774.701.754)	1.435.518.367
Các loại thuế khác	-	6.000.000	(6.000.000)	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	306.722.728	-	(306.722.728)	-
Cộng	**4.870.535.422**	**8.815.078.526**	**(9.831.381.069)**	**3.854.232.879**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5% đối với dịch vụ cung cấp nước sạch và 10% đối với các hoạt động còn lại.

(*) Thuế GTGT hàng bán nội địa phải nộp cuối kỳ là thuế GTGT đầu ra phải nộp tại Công ty con còn thuế GTGT đầu vào được khấu trừ cuối kỳ là thuế GTGT đầu vào được khấu trừ cuối kỳ ở Công ty mẹ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.047.467.284	16.568.439.145
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	592.581.493	(125.530.600)
- Các khoản điều chỉnh tăng	849.445.119	44.069.400
+ Chi phí không hợp lệ	*234.893.118*	*44.069.400*
+ Chênh lệch tỷ giá ghi nhận doanh thu bằng ngoại tệ năm trước	*7.226.900*	-
+ Chi phí lãi vay vượt mức khống chế	*568.771.259*	-
+ Chi phí khấu hao tương ứng với lãi vay vượt mức khống chế được vốn hóa	*38.553.842*	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(256.863.626)	(169.600.000)
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	*(67.840.000)*	*(169.600.000)*
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền, phải thu ngắn hạn có gốc ngoại tệ cuối năm trước	*(15.153.235)*	
+ Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền, phải thu ngắn hạn có gốc ngoại tệ cuối kỳ này	*(128.393.775)*	
+ Chênh lệch tỷ giá ghi nhận doanh thu bằng ngoại tệ năm nay	*(45.476.616)*	
Thu nhập tính thuế	20.640.048.777	16.442.908.545
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**5.160.012.195**	**4.110.727.136**

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

18. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Lãi vay phải trả	2.590.172.839	5.317.174.696
Trích trước chi phí dịch vụ chưa có hóa đơn	6.931.403.604	3.352.463.355
Cộng	**9.521.576.443**	**8.669.638.051**

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Tài sản thừa chờ giải quyết	22.511.699	21.011.699
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	205.084.675	160.022.947
Kinh phí công đoàn	200.845.868	217.565.034
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	830.488.672	-
Phải trả Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn tiền thuê đất	5.727.294.000	3.433.056.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	224.789.206	224.789.206
Phải trả, phải nộp khác	1.837.388.700	607.355.257
Cộng	**9.048.402.820**	**4.663.800.143**

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản	Quỹ khen thưởng BQL	Cộng
Số đầu năm	1.183.340.456	(307.811.217)	538.248.298	30.000.000	1.443.777.537
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	1.373.229.246	1.373.229.246	-	240.000.000	2.986.458.492
Chi quỹ trong kỳ	(124.800.000)	(405.972.000)	-	(198.000.000)	(728.772.000)
Hao mòn TSCĐ phúc lợi	-	-	(89.708.046)	-	(89.708.046)
Số cuối kỳ	**2.431.769.702**	**659.446.029**	**448.540.252**	**72.000.000**	**3.611.755.983**

21. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận đặt cọc ký quỹ của các hợp đồng thuê kho tại Công ty.

22. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (a)	145.160.540.060	145.160.540.060
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Biên Hòa (b)	9.484.158.853	-
Vay Bà Phạm Thị Kim Anh (c)	62.858.445.200	62.858.445.200
Cộng	**217.503.144.113**	**208.018.985.260**

(a) Là khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú để tài trợ đầu tư xây dựng dự án ICD Tân Cảng Long Bình và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của khoản vay có liên quan. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

(b) Là khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Ngoại thương Chi nhánh Biên Hòa để tài trợ đầu tư xây dựng nhà kho số 6, thời hạn 60 tháng, thời gian ân hạn 12 tháng, lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng một lần, ngày trả lãi là ngày 25 hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

(c) Là khoản vay dài hạn Bà Phạm Thị Kim Anh để tài trợ đầu tư xây dựng nhà kho số 9 và 10 với thời hạn 84 tháng, thời gian ân hạn 12 tháng, lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng một lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Ngân hàng TMCP Quân đội- Chi nhánh An Phú (a)	162.377.540.060	17.217.000.000	145.160.540.060	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Biên Hòa (b)	9.484.158.853	-	-	9.484.158.853
Bà Phạm Thị Kim Anh (c)	71.108.445.200	8.250.000.000	36.000.000.000	26.858.445.200
Cộng	**242.970.144.113**	**25.467.000.000**	**181.160.540.060**	**36.342.604.053**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn

	Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú	Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Biên Hòa	Bà Phạm Thị Kim Anh	Cộng
Số đầu năm	145.160.540.060	-	62.858.445.200	208.018.985.260
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	-	9.484.158.853	-	9.484.158.853
Số tiền vay đã trả trong kỳ	-	-	-	-
Số kết chuyển	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**145.160.540.060**	**9.484.158.853**	62.858.445.200	**217.503.144.113**

23. Doanh thu chưa thực hiện

Là doanh thu nhận trước của hợp đồng cho Công ty TNHH Tiến Nga thuê cơ sở hạ tầng

24. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	187.000.000.000	(17.387.749)	-	-	21.551.160.755	208.533.773.006
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	28.984.927.326	28.984.927.326
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	76.017.121	76.017.121	(2.598.216.568)	(2.446.182.326)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	(18.740.000.000)	(18.740.000.000)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá năm trước	-	17.387.749	-	-		17.387.749
Số dư cuối năm trước	**187.000.000.000**	**-**	**76.017.121**	**76.017.121**	**29.197.871.513**	**216.349.905.755**
						-
Số dư đầu năm nay	187.000.000.000	-	76.017.121	76.017.121	29.197.871.513	216.349.905.755
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	14.268.484.567	14.268.484.567
Trích lập các quỹ trong kỳ này	-	-	1.120.229.921	1.373.229.246	(5.479.917.659)	(2.986.458.492)
Chia cổ tức trong kỳ này	-	-	-	-	(22.440.000.000)	(22.440.000.000)
Số dư cuối kỳ	**187.000.000.000**	**-**	**1.196.247.042**	**1.449.246.367**	**15.546.438.421**	**205.191.931.830**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ đông sáng lập	***122.500.000.000***	***122.500.000.000***
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	95.500.000.000	95.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Kho vận giao nhận Ngoại thương Mộc An Châu	12.000.000.000	12.000.000.000
Các cổ đông khác	***64.500.000.000***	***64.500.000.000***
Cộng	**187.000.000.000**	**187.000.000.000**

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Trả cổ tức năm trước	22.440.000.000	18.740.000.000
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-
Cộng	**22.440.000.000**	**18.740.000.000**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.700.000	18.700.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.700.000	18.700.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*18.700.000*	*18.700.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.700.000	18.700.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*18.700.000*	*18.700.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ là doanh thu của dịch vụ cho thuê kho bãi và các dịch vụ khác kèm theo mà Công ty cung cấp trong kỳ.

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ là giá vốn của dịch vụ cho thuê kho bãi và các dịch vụ kèm theo mà Công ty cung cấp. Chi tiết như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	5.866.008.926	3.281.857.769
Chi nhân công trực tiếp	8.453.303.621	5.229.614.498
Chi phí sản xuất chung	49.160.539.101	39.232.064.838
Tổng chi phí sản xuất	63.479.851.648	47.743.537.105
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	**63.479.851.648**	**47.743.537.105**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 tháng	1.347.570.388	2.667.358.042
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	9.223.597	110.523.185
Cổ tức, lợi nhuận được chia	67.840.000	169.600.000
Lãi bán ngoại tệ	15.733.989	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	128.393.775	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.720.921	20.329.709
Cộng	**1.584.482.670**	**2.967.810.936**

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	16.453.977.208	18.002.418.435
Lỗ bán ngoại tệ	2.634.000	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	115.080.800	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.496.258	34.850.769
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(608.471.293)	(996.227.200)
Chi phí tài chính khác	15.344.600	
Cộng	**15.988.061.573**	**17.041.042.004**

5. Chi phí bán hàng

Là các khoản chi phí bằng tiền khác.

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nhân viên quản lý	3.725.405.845	5.745.183.785
Chi phí vật liệu quản lý	202.694.741	121.586.276
Chi phí đồ dùng văn phòng	370.253.105	330.867.061
Chi phí khấu hao TSCĐ	829.926.294	1.185.447.063
Thuế, phí và lệ phí	73.227.212	3.000.000
Chi phí dự phòng	17.402.052	36.927.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.494.058.032	944.530.800
Chi phí bằng tiền khác	1.795.279.274	2.002.020.324
Cộng	**8.508.246.555**	**10.369.563.257**

7. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Phí tham gia hiệp hội Doanh nghiệp Quân đội	50.000.000	-
Chi phí bồi thường hàng hóa	42.888.891	-
Chi phí khác	40.803.000	12.843.583
Cộng	**133.691.891**	**12.843.583**

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	14.268.484.567	12.063.245.014
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.268.484.567	12.063.245.014
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.700.000	18.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**763**	**645**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	18.700.000	15.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại trong kỳ	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	-	537.260
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**18.700.000**	**15.537.260**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.944.455.748	3.760.635.198
Chi phí nhân công	12.178.709.466	11.025.885.706
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.362.708.272	3.129.226.625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.107.994.408	13.992.028.846
Chi phí khác	2.700.123.609	26.285.946.823
Cộng	**72.293.991.503**	**58.193.723.198**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong kỳ, Công ty có thực hiện điều chinh giảm nguyên giá và hao mòn lũy kế của các tài sản cố định không đủ điều kiện về nguyên giá theo quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013-Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, phần giá trị còn lại được phân loại sang theo dõi trên chỉ tiêu "Chi phí trả trước ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán. Tổng nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản này lần lượt là 412.715.948 VND và 167.058.078 VND.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tiền lương	725.253.143	308.900.191
Tiền thưởng	296.385.962	103.543.857
Cộng	**1.021.639.105**	**412.444.048**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Tân Cảng	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Kho vận Tân cảng	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cái Mép	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Long Bình	Cùng nhân viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép		
Doanh thu cung cấp dịch vụ (chưa bao gồm VAT) phát sinh trong kỳ	200.000	-
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ (chưa bao gồm VAT) phát sinh trong kỳ	3.203.002.500	2.988.590.550
Phí dịch vụ sử dụng trong kỳ (chưa bao gồm VAT)	16.863.636	5.377.273
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Doanh thu cung cấp dịch vụ (chưa bao gồm VAT) phát sinh trong kỳ	12.438.091.949	13.742.797.500
Phí dịch vụ sử dụng trong kỳ (chưa bao gồm VAT)	35.618.488.845	42.116.486.948

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ (chưa bao gồm VAT) phát sinh trong kỳ	48.323.947	25.221.366
Phí dịch vụ sử dụng trong kỳ (chưa bao gồm VAT)	717.464.450	1.083.558.902
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái		
Phí dịch vụ vận chuyển	1.100.000	4.450.000
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ (chưa bao gồm VAT) phát sinh trong kỳ		30.181.818
Phí dịch vụ sử dụng trong kỳ (chưa bao gồm VAT)	-	73.954.545
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng		
Phí dịch vụ sử dụng trong kỳ (chưa bao gồm VAT)	121.636.364	19.292.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Long Bình		
Doanh thu cung cấp dịch vụ (chưa bao gồm VAT) phát sinh trong kỳ	2.845.659.390	1.238.940.551
Phí dịch vụ sử dụng trong kỳ (chưa bao gồm VAT)	3.381.432.628	-

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Phải thu về dịch vụ cung cấp trong kỳ	***11.023.956.629***	***7.207.049.846***
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	1.163.411.700	803.420.750
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	7.642.361.874	4.863.197.500
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	26.443.124	10.001.314
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cái Mép	220.000	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Long Bình	2.191.519.931	1.530.430.282
Phải thu khác	-	***197.388.000***
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng	-	197.388.000
Cộng nợ phải thu	**11.023.956.629**	**7.404.437.846**
Phải trả về dịch vụ sử dụng trong kỳ	***42.088.916.836***	***48.050.202.627***
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	18.550.000	5.915.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	789.210.895	1.191.914.792
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	39.180.337.730	46.328.135.643
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	1.210.000	4.895.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	133.800.000	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Long Bình	1.965.808.211	437.992.192

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả, phải nộp khác	**5.727.294.000**	**3.433.056.000**
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	5.727.294.000	3.433.056.000
Cộng nợ phải trả	**47.816.210.836**	**51.483.258.627**

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý . Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Cô ng ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực kinh doanh cho thuê lại cơ sở hạ tầng.
- Lĩnh vực kinh doanh cho thuê kho và các dịch vụ đi kèm.
- Lĩnh vực khác

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Cho thuê kho và các dịch vụ đi kèm	Cho thuê cơ sở hạ tầng	Cộng
Kỳ này			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	93.547.168.005	3.036.157.228	106.878.729.581
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-		-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***93.547.168.005***	***3.036.157.228***	***106.878.729.581***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	37.985.501.335	1.232.853.510	43.398.877.933
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(8.814.139.855)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			34.584.738.078
Doanh thu hoạt động tài chính			1.584.482.670
Chi phí tài chính			(15.988.061.573)
Thu nhập khác			-
Chi phí khác			(133.691.891)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(5.160.012.195)
Chi phi thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***14.887.455.089***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***34.022.744.307***		***34.022.744.307***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***12.081.372.367***	***1.931.967.184***	***14.013.339.551***

	Cho thuê kho và các dịch vụ đi kèm	Cho thuê cơ sở hạ tầng	Cộng
Kỳ trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	85.997.443.178	2.834.356.096	88.831.799.274
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***85.997.443.178***	***2.834.356.096***	***88.831.799.274***
Chi phí bộ phận	(46.220.184.133)	(1.523.352.972)	(47.743.537.105)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	39.777.259.045	1.311.003.124	41.088.262.169
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(10.450.186.093)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			30.638.076.076
Doanh thu hoạt động tài chính			2.967.810.936
Chi phí tài chính			(17.041.042.004)
Thu nhập khác			16.437.720
Chi phí khác			(12.843.583)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(4.110.727.136)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***12.457.712.009***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***368.627.009***		***368.627.009***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***12.247.428.887***		***12.247.428.887***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Cho thuê kho và các dịch vụ đi kèm	Cho thuê cơ sở hạ tầng	Cộng
Số cuối kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	397.265.142.052	12.215.063.107	409.480.205.159
Tài sản phân bổ cho bộ phận	141.217.283.027	20.125.108.482	161.342.391.509
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			36.622.517.897
Tổng tài sản			***607.445.114.565***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	33.276.880.455	23.295.897.495	56.572.777.950
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	265.786.960.571	37.877.739.182	303.664.699.753
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			21.598.824.379
Tổng nợ phải trả			***381.836.302.082***

	Cho thuê kho và các dịch vụ đi kèm	Cho thuê cơ sở hạ tầng	Cộng
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	299.376.738.517	7.242.252.960	306.618.991.477
Tài sản phân bổ cho bộ phận	232.269.136.672	8.697.089.859	240.966.226.531
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			42.023.989.668
Tổng tài sản			***547.585.218.008***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	19.199.130.500	64.249.470.676	83.448.601.176
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	229.840.031.150	8.606.134.387	238.446.165.537
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			10.770.533.636
Tổng nợ phải trả			***332.665.300.349***

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Thuê hoạt động

Các hợp đồng đi thuê

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang sẽ được thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	1.907.778.295	3.839.745.479
Trên 1 năm đến 5 năm	15.358.981.916	15.358.981.916
Trên 5 năm	112.863.559.195	112.863.559.195
Cộng	**130.130.319.406**	**132.062.286.590**

Công ty thuê cơ sở hạ tầng dưới hình thức thuê hoạt động của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn. Các hợp đồng thuê có hiệu lực trong khoảng từ 24,5 năm đến 49 năm và có khả năng được gia hạn thêm.

Các hợp đồng cho thuê

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	3.036.157.236	2.671.614.100
Trên 1 năm đến 5 năm	2.226.345.083	2.226.345.085
Trên 5 năm	18.033.395.176	15.807.050.093
Cộng	**23.295.897.495**	**20.705.009.278**

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong kỳ là 3.036.157.236 VND.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Đã quá hạn hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.632.038.889	-	53.632.038.889
Phải thu khách hàng	45.634.389.082	54.330.000	45.688.719.082
Các khoản phải thu khác	978.410.308	-	978.410.308
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	300.000.000	5.238.210.000	5.538.210.000
Cộng	**100.544.838.279**	**5.292.540.000**	**105.837.378.279**
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.147.442.246	-	73.147.442.246
Phải thu khách hàng	38.254.849.215	52.754.212	38.307.603.427
Các khoản phải thu khác	845.001.759	-	455.001.759
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	5.538.210.000	5.538.210.000
Cộng	**112.247.293.220**	**5.590.964.212**	**117.448.257.432**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	25.467.000.000	181.160.540.060	36.342.604.053	242.970.144.113
Phải trả người bán	51.172.979.197	-	-	51.172.979.197
Các khoản phải trả khác	51.396.338.321	-	-	51.396.338.321
Cộng	**128.036.317.518**	**181.160.540.060**	**36.342.604.053**	**345.539.461.631**
Số đầu năm				
Vay và nợ	43.434.000.000	145.160.540.060	62.858.445.200	251.452.985.260
Phải trả người bán	55.510.495.120	-	-	55.510.495.120
Các khoản phải trả khác	32.133.749.014	-	-	32.133.749.014
Cộng	**131.078.244.134**	**145.160.540.060**	**62.858.445.200**	**339.097.229.394**

Ban Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 30 tháng 6 năm 2013 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ (USD)	Số đầu năm (USD)
Tiền và các khoản tương đương tiền	853.067	5.464
Phải thu khách hàng	199.246	207.609
Các khoản phải trả khác	(804.940)	(104.910)
Tài sản thuần có gốc ngoại tệ	**247.373**	**108.163**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 2%% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu kỳ này của Công ty sẽ tăng/giảm 104.538.876 VND (cùng kỳ năm trước tăng/giảm 45.017.449 VND) do ảnh hưởng của lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các công cụ tài chính. Mức độ nhạy cảm đối với sự biến động của tỷ giá hối đoái kỳ này tăng so với kỳ trước tài sản thuần có gốc ngoại tệ của đơn vị cuối kỳ tăng Công ty trong kỳ có yêu cầu khách hàng tăng ký quỹ thuê kho bằng ngoại tệ

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ (VND)	**Số đầu năm (VND)**
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.181.085.200	68.700.000.000
Vay và nợ	(242.970.144.113)	(251.452.985.260)
Nợ phải trả thuần	**(212.789.058.913)**	**(182.752.985.260)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu kỳ này của Công ty sẽ giảm/tăng 4.255.781.178 VND (cùng kỳ năm trước giảm/tăng 3.655.059.205 VND). Mức độ nhạy cảm đối với sự thay đổi của lãi suất kỳ này tăng so với kỳ trước do sự giảm xuống của các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 tháng có lãi suất thả nổi trong kỳ lớn hơn rất nhiều so với sự giảm xuống của các khoản vay và nợ có lãi suất thả nổi, điều này làm nợ phải trả thuần có lãi suất thả nổi cuối kỳ tăng mạnh so với đầu năm làm cho độ nhạy cảm đối với sự thay đổi của lãi suất tăng..

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu giá các chứng khoán Công ty đang đầu tư tăng/giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ tăng/giảm 440.960.000 VND (năm trước tăng/giảm 389.151.250 VND) do giảm/tăng dự phòng. Mức độ nhạy cảm đối với sự biến động của giá chứng khoán năm nay không thay đổi nhiều so với năm trước.

Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.632.038.889	-	73.147.442.246	-	53.632.038.889	73.147.442.246
Phải thu khách hàng	45.688.719.082	(54.330.000)	38.307.603.427	(36.927.948)	45.634.389.082	38.270.675.479
Các khoản phải thu khác	978.410.308	-	455.001.759	-	978.410.308	455.001.759
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	5.538.210.000	(828.610.000)	5.538.210.000	(1.437.081.293)	4.709.600.000	4.101.128.707
Cộng	**105.837.378.279**	**(882.940.000)**	**117.448.257.432**	**(1.474.009.241)**	**104.954.438.279**	**115.974.248.191**

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ	242.970.144.113	251.452.985.260	242.970.144.113	251.452.985.260
Phải trả người bán	51.172.979.197	55.510.495.120	51.172.979.197	55.510.495.120
Các khoản phải trả khác	51.396.338.321	32.133.749.014	51.396.338.321	32.133.749.014
Cộng	**345.539.461.631**	**339.097.229.394**	**345.539.461.631**	**339.097.229.394**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Giá trị hợp lý của các khoản cho vay, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác dài hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 đã được kiểm toán, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C tại Hà Nội.

Lập, ngày 09 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(đã ký)	**(đã ký)**	**(đã ký và đóng dấu)**
Lê Quỳnh Quang	**Nguyễn Đức Khiêm**	**Phạm Văn Long**